

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC NINH
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

NHÂN DANH

Bản án số: 28/2018/HNGĐST

Ngày 14 / 5 /201 8

Vụ: Tranh chấp tài sản ly hôn

**☐ỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông L- ong Trọng Thịnh.

Hội thẩm nhân dân: Ông Viêm Văn Doãn, Ông Nguyễn Quốc Trung

Th- ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Lê, Kiểm sát viên.

Trong ngày 09, 14/ 5 /2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án tranh chấp tài sản ly hôn thụ lý số 345/2015/TLST- HNGĐ ngày 04/5/2017, theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 26/2018/QĐXX- HNGĐ ngày 12/3/2018 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962

Địa chỉ: khu P, phường V, thành phố B tỉnh B (có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1958.

Địa chỉ: khu P, phường V, thành phố B, tỉnh B. (vắng mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1- Chị Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1988

Địa chỉ: khu 3, thị trấn M, huyện T, tỉnh H (vắng mặt tại phiên tòa).

2- Chị Nguyễn Thùy G, sinh năm 1990 (vắng mặt tại phiên tòa)

3- Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1996. (vắng mặt tại phiên tòa).

Đều HKTT; khu P, phường V, thành phố B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông kết hôn cùng bà Lê Thị D sinh năm 1958 vào năm 1986 , vợ chồng ông có 03 người con là cháu L, cháu G và cháu T, quá trình chung sống vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2016 thì ông và bà D ly hôn. Tại bản án số 26/2016/HNGĐ-ST đã xử cho ông và bà D được ly hôn, về con chung các cháu đã trưởng thành không đề cập tới giải quyết, còn tài sản chung ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để ông và bà D tự giải quyết.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật ông đã chủ động nói với bà D là thỏa thuận và tự phân chia tài sản của ông và bà D xong bà D không đồng ý. Do không thỏa thuận được ông đã làm đơn đề nghị Tòa án chia tài sản của ông và bà D cụ thể là thửa đất số 290, tờ bản đồ số 5. Địa chỉ tại phường V, thành phố B, tỉnh B với diện tích là 194,9 m2., trên đất có 01 ngôi nhà 02

tầng diện tích khoảng 70 m²/1 tầng, khu công trình phụ sau nhà cấp 4 diện tích khoảng 30 m², ngoài ra không có công trình gì khác trên đất. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn C số BN 529009, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01269 ngày 24/7/2013 do UBND thành phố B cấp.

Về nguồn gốc thửa đất trên là do bố mẹ ông C cho ông C từ trước khi ông xây dựng gia đình cùng bà D.

Nay ông chỉ yêu cầu chia cho ông phần đất lưu không không có công trình để ông làm nơi ở , với diện tích là khoảng 100m², còn phần đất có ngôi nhà 2 tầng và công trình phụ sau nhà ông để lại cho bà D sở hữu.

Bị đơn là bà Lê Thị D đã được Tòa án triệu tập và giao các giấy tờ có liên quan đến giải quyết vụ kiện xong bà D vẫn không nhận bất cứ một giấy tờ gì của Tòa án.

Tòa án nhân dân thành phố B đã cùng chính quyền địa phương nhiều lần đến gia đình bà Lê Thị D để giao giấy tờ của Tòa án xong bà D vẫn cố tình không nhận giấy tờ, Tòa án đã có biên bản về việc bà D không nhận các giấy tờ của Tòa án .

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: chị L chị G và chị T cán bộ Tòa án cùng chính quyền địa phương đã đến tận gia đình để giao các giấy tờ và tiến hành ghi lời khai, sau khi ghi lời khai xong chị L, chị G và chị T đều không chịu ký vào biên bản.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện Tòa án cũng đã kiên trì thuyết phục để phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến Tòa án để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải xong phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn không đến Tòa, do vậy Tòa án không thể tiến hành phiên họp và hòa giải được buộc phải làm thủ tục vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã phát biểu ý kiến về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đầy đủ, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ điều 33, điều 59 và điều 62 Luật hôn nhân gia đình. Điều 143, 146, 147, 227, 288, 262, 264, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C: ông Nguyễn Văn C được hưởng phần đất không có nhà diện tích là 102 m², bà Lê Thị D được hưởng phần đất có ngôi nhà 2 tầng và công trình phụ, và 92 m² đất.

Tạm giao cho ông Chấn 6,1 m² đất, tạm giao cho bà Dụ 5,5 m² đất .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ- ọc thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định: Ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị D kết hôn với nhau vào năm 1986 trên cơ sở tự nguyện đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Quá trình hôn nhân tồn tại vợ chồng ông C bà D có khối tài sản là thửa đất số 290 tờ bản đồ số 5 với diện tích là 194,9 m² trên đất có ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ cấp 4 tại khu P, phường V, thành phố B, tỉnh B. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN

529009, số vào sổ cấp GCN CH 01269 ngày 24/7/2013 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C. vào năm 2016 ông C bà D được Tòa án giải quyết ly hôn còn tài sản để ông bà tự thỏa thuận, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật ông C yêu cầu bà D tự thỏa thuận tài sản để ông C lấy chỗ ở, xong bà D không đồng ý. Do vậy ông C đã làm đơn đề nghị Tòa án chia tài sản sau ly hôn cụ thể là thửa đất số 290, tờ bản đồ số 5 tại khu P, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Ông C xin được sử dụng phần đất trống không có nhà còn để bà D sở hữu phần đất có ngôi nhà 2 tầng và công trình phụ cấp 4 sau ngôi nhà.

Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C là có căn cứ bởi lẽ nguồn gốc đất là do bố mẹ ông C cho ông C từ trước khi ông C xây dựng gia đình cùng bà D, hơn nữa thửa đất có mặt tiền rộng trên 9 mét có thể chia làm đôi được.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 529009, số vào sổ cấp GCN: CH01269 ngày 24/7/2013 do UBND thành phố B cấp là 194,9 m², xong qua đo đạc thực tế thì diện đất là 206,5 m², phần diện tích chênh lệch so với giấy chứng nhận là tăng tự nhiên do đặc chứ không phải do lấn chiếm mà có. Hội đồng xét xử thấy chỉ phân chia cho ông C bà D theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích còn lại tạm giao cho ông C bà D quản lý. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chấn là chia cho ông Chấn phần đất trống không có công trình, còn chia cho bà Dụ phần đất còn lại phần đất có ngôi nhà 2 tầng và công trình phụ cấp 4 sau ngôi nhà là phù hợp và đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Phần tài sản của ông C được hưởng là 102,9 m² đất x 8.000.000đ/1m² = 832.200.000đ

Phần tài sản của bà D được hưởng - đất là 92,0 m² đất x 8.000.000đ = 736.000.000đ

Ngôi nhà 2 tầng bà D được hưởng là 147.400.000đ + 736.000.000đ = 883.400.000đ.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 143, 144, 145, 146, 147, 227, 228, 235, 264, 266 và 267 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

Xác nhận thửa đất số 290 tờ bản đồ số 05, diện tích là 194,9 m² trên đất có 01 ngôi nhà 2 tầng, khu phụ lợp mái proximãng đã cũ tại khu P, phường V, thành phố B, tỉnh B là của ông Nguyễn Văn C và Lê Thị D. có các hướng sau Hướng Bắc giáp hộ ông T, hướng Nam giáp đường, hướng Đông Bắc giáp ngõ, hướng Tây Nam giáp đất hộ ông V

Xử: Giao cho ông Nguyễn Văn C được quản lý sử dụng 102,9 m² đất phần đất trống có tứ cận, phía Nam giáp đường 6,04 mét, phía Bắc giáp hộ ông T 5,05 mét, phía

Đông Nam giáp phần đất bà D được hưởng 20,56 mét, phía Tây Nam giáp hộ ông V. 19,49 mét. (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho bà Lê Thị D được quản lý sử dụng 92, m2 đất trên đất có ngôi nhà 2 tầng, mái lợp proximãng khu phụ lợp proximãng (tứ cận phía Nam giáp đường có các cạnh 2,67, 1,44 và 1,67, phía Tây Nam giáp phần đất ông C được hưởng 20,56 mét phía Bắc giáp hộ Toàn 4,81 mét phía Đông Nam giáp ngõ 18,78 mét (có sơ đồ kèm theo).

Tạm giao cho ông Nguyễn Văn C quản lý 6,1m2 đất. Tạm giao cho bà Lê Thị D quản lý 5,5 m2 đất.

Về chi phí thẩm định: ông Nguyễn Văn C tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 4.000.000đ chi phí thẩm định định giá tài sản, Xác nhận ông Chấn đã nộp đủ số tiền trên.

Về án phí: ông C phải chịu 36.696.000đ án phí DS-ST được trừ số tiền 9.750.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0000033 ngày 03/5/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố B.

Bà Lê Thị D phải chịu 38.502.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Tr- ờng hợp bản án đ- ọc thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ọc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án đ- ọc thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đ- ồng sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đ- ồng sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đ- ọc kết quả tổng đạt bản án.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh B;
- VKSND TP B
- CC THADS TP B
- Những ng- ời tham gia tố tụng;
- L- u VP, HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

L- ồng Trọng Thịnh